

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 39**

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội;
Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;
Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;
Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm, 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Nghị quyết số 66.3/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;
Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội về việc quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1301/BC-KTNS ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chi tiết các nội dung chính tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và triển khai thực hiện theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 39 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực TU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh; Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu VT, HĐ.

CHỦ TỊCH



Lò Minh Hùng



Phụ lục

NỘI DUNG CHÍNH ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH SƠN LA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 620/NQ-NĐND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới điều chỉnh Quy hoạch gồm toàn bộ lãnh thổ tỉnh Sơn La có diện tích tự nhiên là 14.108,89 km², gồm 75 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 67 xã và 8 phường.

Tỉnh Sơn La có ranh giới tọa độ địa lý từ 20⁰39' đến 22⁰02' vĩ độ Bắc; từ 103⁰11' đến 105⁰02' kinh độ Đông; phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Lai Châu và tỉnh Lào Cai; phía Đông giáp tỉnh Phú Thọ; phía Tây giáp tỉnh Điện Biên; phía Nam giáp tỉnh Thanh Hóa và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng; gắn với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

b) Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế đặc thù của tỉnh; phát huy các động lực tăng trưởng mới về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xác định đây là đột phá chiến lược, động lực then chốt, xuyên suốt trong toàn bộ thời kỳ quy hoạch. Phát triển kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, nhanh và bền vững; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; từng bước hình thành kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; trong đó công nghiệp năng lượng, khai khoáng, chế biến, chế tạo là nền tảng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và du lịch là các ngành mũi nhọn.

c) Phát triển xã hội văn minh, bền vững, bảo đảm các chỉ tiêu và hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội. Sắp xếp, phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, hiệu quả; ưu tiên phát triển các đô thị có vai trò động lực, tạo nhiều việc làm và dịch vụ xã hội, gắn với các khu, điểm kinh tế chuyên ngành; đồng thời bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, gắn phát triển văn hóa với giảm nghèo bền vững.

d) Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đồng bộ, hiệu quả, gắn với các vùng chức năng và hành lang kinh tế; tăng cường liên kết nội vùng, liên kết vùng; phát huy lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng địa phương. Phát

triển và quản lý đô thị theo hướng xanh, thông minh, tiết kiệm tài nguyên, bảo đảm phân bố không gian hợp lý, cân đối lãnh thổ, phù hợp điều kiện tự nhiên và yêu cầu quốc phòng, an ninh.

đ) Phát triển kinh tế - xã hội và kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường, quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Khai thác, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, hài hòa lợi ích, bảo đảm công bằng, phù hợp khả năng nguồn nước và điều kiện tự nhiên.

e) Gắn phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, hợp tác phát triển. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao năng lực quản trị địa phương, cải cách hành chính; phát triển doanh nghiệp, thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực năng lượng, du lịch, chế biến nông sản và phát triển đô thị.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Sơn La phát triển nhanh, toàn diện, bền vững và bao trùm; trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, là trọng điểm du lịch của khu vực biên giới Việt Nam - Lào và vùng Trung du và miền núi phía Bắc; trung tâm chế biến nông sản của vùng. Tăng cường kết nối với các trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng, cả nước và khu vực tiểu vùng Mê Công, các nước láng giềng và ASEAN; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, góp phần phát triển vùng và cả nước.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 10%/năm.

(2) Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2026-2030: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 17-18%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 33-34%; dịch vụ chiếm khoảng 43-44%.

(3) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 100-120 triệu đồng/người.

(4) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt trên 8.000 tỷ đồng.

(5) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 đạt trên 180.000 tỷ đồng.

(6) Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 đạt khoảng 20-30%. Chỉ tiêu đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế

của tỉnh đạt 45%. Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đạt tối thiểu 3% tổng chi ngân sách.

(7) Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 31,5%.

- Về văn hóa - xã hội:

(8) Tối thiểu 53% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (*tương đương từ 36 xã trở lên*); phân đấu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều.

(9) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%; trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 40%.

(10) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030: mầm non đạt 80%, tiểu học đạt 82%, trung học cơ sở đạt 86%, trung học phổ thông đạt 98%.

(11) Tổng lượt khách du lịch đạt 9 triệu lượt/năm.

(12) Số bác sĩ đạt 9,5 bác sĩ/10.000 dân; số giường bệnh đạt 34,5 giường/10.000 dân.

(13) Phân đấu đến năm 2030 đạt 80% gia đình văn hóa; 65% bản, tiểu khu, tổ dân phố văn hóa; 98% cơ quan, đơn vị văn hóa; có 03 phường đạt chuẩn văn minh đô thị.

(14) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2030 đạt 96%.

(15) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đến năm 2030 đạt khoảng 60%.

- Về môi trường:

(16) Tỷ lệ che phủ rừng ổn định đến năm 2030 đạt 48,5%.

(17) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 98%.

(18) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đạt 93%.

(19) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt trên 98%.

(20) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom dưới 50%.

(21) Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và trên 20% đối với các đô thị còn lại.

- Về quốc phòng, an ninh:

(22) Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; củng cố khu vực phòng thủ tỉnh; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh đối ngoại biên phòng, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

(23) Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu; phân đấu đến năm 2030, 100%

xã, phường, cơ quan, đơn vị, trường học không có ma túy; 100% cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỉnh Sơn La trở thành một cực phát triển quan trọng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại; nền kinh tế có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và cả nước. Hệ thống đô thị phát triển có trọng điểm, hình thành các đô thị lớn gắn với vành đai xanh, đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cân đối lãnh thổ. Phát huy hiệu quả lợi thế của vùng núi cao, vùng lòng hồ sông Đà và cao nguyên Mộc Châu trong phát triển nông nghiệp và du lịch. Kinh tế phát triển ổn định, bền vững và bao trùm; sử dụng hiệu quả tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu; môi trường đầu tư năng động; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Tận dụng hiệu quả các cam kết kinh tế quốc tế; tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư (*ODA, FDI và các nguồn vốn hợp pháp khác*), gắn với phát huy nội lực của tỉnh.

- Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, liên vùng, liên tỉnh, gồm các tuyến cao tốc CT03 (*Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên*), Sơn La - Lào Cai; Cảng hàng không Nà Sản; hệ thống logistics, kho bãi, bến thủy, nhằm nâng cao năng lực kết nối và lưu thông hàng hóa.

- Đẩy mạnh xúc tiến, thu hút đầu tư vào các khu vực động lực như Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, Khu du lịch quốc gia vùng lòng hồ thủy điện Sơn La; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu kinh tế chuyên ngành; ưu tiên công nghiệp chế biến sâu, năng lượng tái tạo, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao.

- Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, liên kết chuỗi giá trị; thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với Chương trình OCOP; ổn định dân cư, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

- Đầu tư phát triển giáo dục, y tế, văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; bảo đảm an sinh xã hội.

- Phát triển hệ thống đô thị theo hướng xanh, thông minh; tập trung phát triển các đô thị động lực, trọng tâm là đô thị Sơn La hướng tới tiêu chí đô thị loại I sau năm 2030; gắn phát triển đô thị với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

- Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; thúc đẩy chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG, PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển ngành quan trọng

a) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 3,5-4,5%/năm; hình thành các trung tâm chế biến nông, lâm sản; nâng tỷ lệ chế biến sâu đạt từ 40% giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản; đến năm 2030 hình thành 01 khu và 25 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

b) Ngành công nghiệp

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp; giảm tỷ trọng sản phẩm thô, tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu, thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh học, công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, phát triển công nghiệp theo hướng xanh, sạch, tuần hoàn và bền vững. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 14-15%/năm.

c) Các ngành, lĩnh vực dịch vụ

- Về du lịch: Phát triển du lịch theo hướng bền vững, đa dạng hóa sản phẩm; phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp khoảng 12-13% GRDP của tỉnh; đón khoảng 9 triệu lượt khách, trở thành điểm đến an toàn, hấp dẫn của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

- Về thương mại: Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, bền vững; phấn đấu giai đoạn 2026-2030 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân khoảng 12%/năm; giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 2030 đạt khoảng 400 triệu USD. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử; hiện đại hóa hệ thống bán buôn, bán lẻ; phát triển dịch vụ logistics, bảo quản, lưu kho; bảo đảm an toàn thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa.

- Vận tải và logistics: Giai đoạn 2026-2030 tiếp tục quy hoạch 02 trung tâm logistics tại các khu vực: phường Tân Yên, Vân Sơn, Thảo Nguyên, Mộc Châu, Mộc Sơn... gắn với tuyến quốc lộ 6 và cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu; xã Chiềng Mung, xã Mai Sơn gắn với Khu công nghiệp Mai Sơn và Cảng hàng không Nà Sản. Giai đoạn 2031-2050 nghiên cứu quy hoạch thêm 01 trung tâm logistics tại khu vực cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương gắn với tuyến hành lang cao tốc Chiềng Khương - Sơn La - Lào Cai.

2. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

a) Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình tổ chức không gian phát triển “bốn vùng kinh tế, hai cực tăng trưởng, bảy hành lang phát triển”, trong đó: Giữ nguyên phương án phát triển bốn vùng kinh tế, hai cực tăng trưởng; điều chỉnh bổ sung tuyến hành lang cao tốc Sơn La - Lào Cai theo định hướng quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nâng tổng số hành lang kinh tế phát triển lên 07 hành lang.

3. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

a) Giai đoạn 2026 - 2030: Toàn tỉnh có 12 đô thị (01 đô thị loại II, 11 đô thị loại III). Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 31,5%. Tiếp tục nâng cao chất lượng đô thị và phát triển gắn với 04 vùng kinh tế của tỉnh.

b) Tầm nhìn đến năm 2050: Toàn tỉnh có 19 đô thị (01 đô thị loại I; 02 đô thị loại II; 16 đô thị loại III); tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 65%.

4. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế

a) Giai đoạn 2026 - 2030: hình thành và phát triển 02 khu kinh tế cửa khẩu, gồm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lóng Sập và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương.

b) Giai đoạn 2031 - 2050: Định hướng mở rộng phạm vi Khu kinh tế cửa khẩu Lóng Sập và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, giao thương kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế.

5. Phương án phát triển các khu công nghiệp

a) Đến năm 2030, toàn tỉnh phát triển 03 khu công nghiệp, gồm: KCN Mai Sơn, KCN Tân Yên, KCN Yên Châu; trong đó KCN Tân Yên được điều chỉnh thay thế KCN Vân Hồ chuyển ra ngoài ranh giới Khu du lịch quốc gia Mộc Châu (đổi tên thành KCN Tân Yên); KCN Yên Châu điều chỉnh giai đoạn so với quy hoạch được duyệt.

b) Giai đoạn 2031 - 2050, phát triển KCN Chiềng Khương trên cơ sở mở rộng CCN Chiềng Khương; điều chỉnh KCN Lóng Sập ra khỏi khu kinh tế cửa khẩu, chuyển sang xã Chiềng Hặc (đổi tên thành KCN Chiềng Hặc); đồng thời bổ sung KCN Tà Hộc và KCN Phù Yên gắn với cao tốc Sơn La - Lào Cai, nâng tổng số KCN toàn tỉnh lên 07 khu công nghiệp.

6. Phương án phát triển các cụm công nghiệp

a) Đến năm 2030, giữ nguyên quy mô các cụm công nghiệp theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời quy hoạch bổ sung 04 cụm công nghiệp mới gồm Chiềng An (50 ha), Tạ Khoa (54,64 ha), Tô Múa (60 ha); Chiềng Khương (70 ha).

b) Giai đoạn 2031-2050, nghiên cứu mở rộng, chuyển đổi CCN Chiềng Khương thành KCN Chiềng Khương quy mô 150 ha; bổ sung 02 cụm công

nghiệp mới là CCN Mộc Châu 3 (70 ha) và CCN Sa Mây (70 ha), nâng tổng số cụm công nghiệp toàn tỉnh lên 26 cụm.

7. Phương án phát triển không gian du lịch

- Nâng cấp Khu du lịch vùng lòng hồ thủy điện Sơn La trở thành khu du lịch quốc gia; nâng tổng số khu du lịch quốc gia trên địa bàn tỉnh lên 02 khu.

- Bổ sung 02 khu du lịch cấp tỉnh, gồm: (1) Khu du lịch Quỳnh Nhai (*thuộc các xã Quỳnh Nhai, Mường Chiên, Mường Giôn, Mường Sại*); (2) Khu du lịch Mường Chanh (*thuộc các xã Mường Chanh, Muối Nọi, Phiêng Cầm*).

Nâng tổng số khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh lên 06 khu.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

- Điều chỉnh cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La (*đoạn Đô thị Sơn La - Cửa khẩu Tây Trang tỉnh Điện Biên*), điều chỉnh tiến trình đầu tư từ giai đoạn sau năm 2030 sang giai đoạn trước 2030 theo Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Giai đoạn 2026-2030: Bổ sung tuyến cao tốc Sơn La - Lào Cai theo định hướng quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Giai đoạn 2031-2050: Nghiên cứu bổ sung tuyến cao tốc Sơn La - Lai Châu theo đề xuất của tỉnh Lai Châu, nhằm tăng cường liên kết vùng.

2. Phương án phát triển năng lượng tái tạo

2.1. Tổng công suất các nguồn điện cập nhật, bổ sung trong phương án điều chỉnh quy hoạch theo từng loại nguồn điện như sau:

a) Thủy điện nhỏ: Tổng công suất điều chỉnh đến năm 2030 là 1.295,74 MW, tổng công suất quy hoạch được duyệt là 907,15 MW (*bao gồm cả nguồn điện tiềm năng*), tăng 388,59 MW, công suất giai đoạn sau năm 2030 là 1.371,64 MW (*phát triển thêm 75,9 MW*).

b) Thủy điện lớn: Giai đoạn sau năm 2030 điều chỉnh tổng công suất lên 3.980 MW, tăng 1.060 MW (*gồm nâng công suất Thủy điện Sơn La thêm 800 MW, Thủy điện Huội Quảng thêm 260 MW*).

c) Thủy điện tích năng: Công suất đến năm 2030 là 900 MW, giai đoạn sau năm 2030 có tổng công suất là 1.200 MW (*phát triển thêm 300 MW*). Quy hoạch được duyệt chưa có nguồn điện này.

d) Điện gió: Quy hoạch điều chỉnh đến năm 2030 công suất 980 MW, quy hoạch được duyệt mới có nguồn dạng tiềm năng công suất là 2.837 MW.

đ) Điện mặt trời

- Điện mặt trời nổi lưới: Tổng công suất đến năm 2030 là 3.674 MW, giai đoạn sau năm 2030 có công suất là 4.724 MW (*phát triển thêm 1.050 MW*), bổ

sung vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh các dự án tiềm năng công suất là 1.760 MW. quy hoạch được duyệt mới có nguồn dạng tiềm năng công suất là 1.496 MW.

- Điện mặt trời mái nhà: Công suất đến năm 2030 là 50 MW, giai đoạn sau năm 2030 có tổng công suất là 55 MW (*phát triển thêm 5 MW*). Quy hoạch được duyệt chưa có nguồn điện này.

e) Điện sinh khối: Tổng công suất đến năm 2030 là 41 MW, (*quy hoạch được duyệt 9 MW, tăng 32 MW*), giai đoạn sau năm 2030 có tổng công suất là 50 MW (*phát triển thêm 9 MW*).

2.2. Điều chỉnh phát triển lưới điện

- Điều chỉnh giai đoạn vận hành các trạm 110kV: trạm 110 kV Vân Hồ, trạm 110 kV Bắc Yên (*từ 2021-2025 sang 2026-2030*), trạm 110 kV Mai Sơn 2, trạm 110 kV Sốp Cộp (*từ 2031-2050 về 2026-2030*).

- Điều chỉnh giai đoạn cải tạo nâng công suất các trạm 110 kV: trạm 110 kV Mộc Châu (*từ 2026-2030 sang 2021-2025*); trạm 110 kV Sơn La 2, trạm 110 kV Mai Sơn (*từ 2021-2025 sang 2026-2030*); trạm 110 kV Phù Yên (*từ 2031-2050 về 2026-2030*); điều chỉnh quy mô công suất trạm 110 kV Phù Yên từ 50 MVA lên 80 MVA thực hiện trong giai đoạn 2026-2030.

- Hiệu chỉnh lại tên một số dự án lưới điện 110 kV.

- Bổ sung định hướng phát triển các trạm sạc xe điện vào quy hoạch hạ tầng các khu đô thị, các khu dân cư; khu, cụm công nghiệp, khu du lịch và các dịch vụ công cộng khác...

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Viễn thông thụ động: Phổ cập Internet băng rộng cáp quang, mạng di động 5G; tăng tỷ lệ dùng chung hạ tầng cột ăng ten; phát triển cột ăng ten được định hướng theo hướng ưu tiên các dạng cột gọn, hạn chế tác động tới cảnh quan, đặc biệt tại khu vực đô thị và du lịch; phát triển nhà trạm và điểm đặt thiết bị được gắn chặt với định hướng mở rộng các tuyến truyền dẫn quang đến các khu vực động lực như khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu du lịch, dịch vụ; 100% ngầm hóa cáp viễn thông tại các khu, tuyến đô thị mới; phát triển hạ tầng truyền dẫn dung lượng lớn, đồng bộ với quy hoạch hạ tầng đô thị.

b) Hạ tầng công nghệ số: Phát triển hạ tầng số làm nền tảng cho xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, hạ tầng số phải được ưu tiên đầu tư, hiện đại hóa và đi trước một bước để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số, bảo đảm quốc phòng an ninh; phát triển hạ tầng dữ liệu, điện toán đám mây; xây dựng Trung tâm dữ liệu, nền tảng phân tích dữ liệu và AI; hoàn thiện mạng truyền số liệu chuyên dùng; xây dựng Trung tâm điều hành đô thị thông minh (*IOC*), Trung tâm giám sát an ninh mạng (*SOC*); hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp số.

c) Dữ liệu số: Hoàn thiện Kho dữ liệu dùng chung và Công dữ liệu mở của tỉnh; xây dựng nền tảng quy hoạch không gian (SPP); thúc đẩy quản lý, điều hành dựa trên dữ liệu và ứng dụng AI.

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

- Đến năm 2030: Giữ nguyên 09 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh theo Quyết định số 1676/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; bổ sung Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La – Cơ sở II thay cho chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa thành phố Sơn La. Bổ sung Bệnh viện đa khoa quốc tế Mộc Châu quy mô khoảng 500 giường.

- Giai đoạn sau năm 2030: Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Châu, Sông Mã, Phù Yên từ hạng II lên bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hạng I; Bổ sung 03 viện dưỡng lão tại khu vực Mộc Châu, Vân Hồ và phường Chiềng Sinh với quy mô khoảng 300 giường/viện.

5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân; Bổ sung 13 trường liên cấp tiểu học – trung học cơ sở và 12 trường trung học phổ thông.

6. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

Giữ nguyên các định hướng đã được phê duyệt; thực hiện hiệu chỉnh tên gọi theo địa giới hành chính mới.

7. Phương án phát triển mạng lưới khoa học công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phấn đấu xây dựng tỉnh Sơn La trở thành một trong những trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Tây Bắc. Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại; phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, đủ năng lực tiếp nhận, làm chủ, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến, ưu tiên các lĩnh vực có tính đột phá, lợi thế của tỉnh.

8. Phương án phát triển cơ sở bảo vệ môi trường bền vững

- Bổ sung cơ sở xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại tại xã Mai Sơn.

- Bổ sung dự án Công viên nghĩa trang vĩnh hằng tại khu vực các xã, phường của Thị xã Mộc Châu (cũ).

V. PHƯƠNG ÁN ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, QUẢN LÝ ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

1. Định hướng sử dụng đất

Bảo đảm quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050; làm cơ sở cho quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; bảo đảm liên kết vùng, kết nối hạ tầng giao thông, các hành lang kinh tế và phát triển hệ thống đô thị.

Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Đất nông nghiệp 1.222.335,63 ha, giảm 19.520,80 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp 95.848,65 ha, tăng 19.606,72 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Đất chưa sử dụng: 92.705,65 ha, giảm 85,35 ha so với quy hoạch được duyệt.

2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, sinh cảnh quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

- Giai đoạn 2026-2030: Các khu vực bảo tồn, gồm: 05 khu dự trữ thiên nhiên (*Mường La, Tà Xùa, Xuân Nha, Còp, Sốp Cộp*) và 02 khu bảo vệ cảnh quan (*rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp và rừng lịch sử Đền thờ vua Lê Thái Tông*).

- Giai đoạn 2031-2050, đề xuất phát triển Khu dự trữ thiên nhiên Mường La và Khu dự trữ thiên nhiên Tà Xùa thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới tỉnh Sơn La.

3. Phương án quản lý địa chất và khoáng sản

Điều chỉnh phương án thăm dò, khai thác khoáng sản chính như sau:

a) Khoáng sản nhóm I, II:

- Cập nhật, bổ sung 01 mỏ khoáng sản nhóm I bảo đảm phù hợp với Quy hoạch khoáng sản quốc gia.

- Đưa ra khỏi quy hoạch 02 mỏ khoáng sản nhóm II để bảo đảm phù hợp với quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng quốc gia.

b) Khoáng sản nhóm III, IV:

- Bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác 29 mỏ đá phục vụ nhu cầu vật liệu cho các dự án giao thông, cao tốc trọng điểm và nhu cầu phát triển tại các vùng kinh tế động lực của tỉnh; đồng thời đưa ra khỏi quy hoạch 04 mỏ đá quy mô nhỏ, phân tán, vị trí không còn phù hợp.

- Bổ sung 10 mỏ cát tự nhiên (*gồm 08 mỏ cát, sỏi lòng sông và 02 mỏ cát dôi*); đưa ra khỏi quy hoạch 03 mỏ cát quy mô nhỏ, không bảo đảm điều kiện bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Bổ sung 05 mỏ sét làm gạch, ngói, gồm: 01 mỏ phục vụ di dời nhà máy gạch tuynel Mộc Châu ra khỏi vùng lõi du lịch; 01 mỏ gắn với khu xử lý chất thải rắn xây dựng; 02 mỏ mở rộng tại xã Chiềng Mung và phường Chiềng Sinh; 01 mỏ mới tại xã Bình Thuận.

- Bổ sung 26 mỏ nước khoáng, nước nóng vào quy hoạch thăm dò, khai thác, gắn với định hướng phát triển du lịch, dịch vụ và chăm sóc sức khỏe.

- Bổ sung 08 mỏ đất san lấp có quy mô lớn nhằm đáp ứng nhu cầu triển khai các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn.

VI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, bảo đảm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các ngành, lĩnh vực then chốt, các dự án có tính đột phá và lan tỏa cao, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; đa dạng hóa các hình thức đầu tư, khuyến khích đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP). Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư trong nước và nước ngoài, thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; chú trọng đào tạo, thu hút lao động có trình độ, kỹ năng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh.

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu nhân lực, nhu cầu lao động của doanh nghiệp trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, làm cơ sở định hướng quy mô, cơ cấu và ngành nghề đào tạo của các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động; triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu, ban hành các chính sách hỗ trợ đối với người học nghề nhằm thu hút người học, điều chỉnh hợp lý cơ cấu đào tạo.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin cung – cầu lao động, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa nền kinh tế, thúc đẩy áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng trên nền tảng khoa học và công nghệ. Phát triển các cụm ngành kinh tế gắn với tăng trưởng xanh; khuyến khích phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ bền vững. Hạn chế phát triển các ngành, lĩnh vực phát sinh nhiều chất thải, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; từng bước hình thành và phát triển các ngành sản xuất xanh, thân thiện với môi trường.

Thực hiện đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững, bảo đảm các mục tiêu tăng trưởng xanh; từng bước hình thành văn hóa sản xuất, tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; đa dạng hóa và huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường; rà soát, hoàn thiện và nâng cao hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về

môi trường. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học và công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; ưu tiên triển khai các dự án trọng điểm về bảo vệ môi trường.

b) Về giải pháp phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống; thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; từng bước hình thành các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và vùng. Nâng cao tỷ lệ thương mại hóa các sản phẩm khoa học và công nghệ; tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị và chính quyền các cấp trong triển khai chuyển đổi số; kiện toàn tổ chức bộ máy, đơn vị chuyên trách đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành, giám sát các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tập trung của tỉnh. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng các dịch vụ, nội dung số; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng và hạ tầng số.

c) Giải pháp về năng lượng tiết kiệm và hiệu quả: Tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức của cộng đồng về sử dụng năng lượng bền vững. Khuyến khích áp dụng các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, chiếu sáng công cộng, các công trình xây dựng, hoạt động kinh doanh, dịch vụ, quảng cáo và sinh hoạt của người dân, góp phần giảm phát thải, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực, các vùng khó khăn của tỉnh; thường xuyên rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp.

Tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác trong nước và quốc tế; chủ động thúc đẩy liên kết vùng, nhất là với các địa phương trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tăng cường phối hợp xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng kết nối các đô thị; hợp tác phát triển thương mại, du lịch, xuất khẩu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ; hình thành và phát triển các chuỗi giá trị, phát huy tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, góp phần phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu, vận dụng các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển đô thị và nông thôn tiên tiến nhằm nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện của chính quyền các cấp; tăng cường ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn, bảo đảm phát triển theo hướng văn minh, hiện đại và thân thiện với môi trường.

Quản lý, kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng, tài nguyên rừng và tỷ lệ che phủ rừng; thực hiện cân đối, chuyển đổi hợp lý một phần quỹ đất nông nghiệp trong đô thị sang đất xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị theo quy hoạch và nhu cầu tăng trưởng kinh tế. Tăng cường kiểm soát gia tăng dân số cơ học, gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai và hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung, thống nhất, có tính tích hợp.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi khu vực trung tâm đô thị theo quy hoạch được phê duyệt; không xem xét cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại khu vực trung tâm đô thị khi chưa bảo đảm hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch.

6. Giải pháp về đảm bảo quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi phát triển

Quản lý, kiểm soát chặt chẽ quỹ đất phục vụ quốc phòng, an ninh, nhất là tại khu vực biên giới và các địa bàn có vị trí trọng yếu; quản lý hiệu quả quỹ đất rừng, tài nguyên rừng và tỷ lệ che phủ rừng, đặc biệt tại các lưu vực sông Đà, sông Mã, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh môi trường và phát triển bền vững.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhất là tại khu vực biên giới; tăng cường hợp tác hữu nghị với các địa phương thuộc Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên các lĩnh vực kinh tế, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và đoàn thể trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự trên các lĩnh vực dân tộc, tôn giáo; bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh thông tin – truyền thông và bảo vệ bí mật nhà nước.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, từng bước xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tạo môi trường ổn định, an toàn, thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố, công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức phù hợp, bảo đảm minh bạch thông tin, tạo sự đồng thuận trong quá trình triển khai thực hiện.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tăng cường giới thiệu, quảng bá tiềm năng, lợi thế của tỉnh tới các nhà đầu tư trong và ngoài nước; công bố danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư vào các dự án trọng điểm, có tác động lan tỏa đối với phát triển kinh tế – xã hội.

Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch tỉnh được phê duyệt.

Xây dựng và triển khai kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch; thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch vào các kế hoạch phát triển 5 năm và hằng năm. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch; thực hiện đánh giá, giám sát định kỳ việc tổ chức thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật. / 